AASCS

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN US PHARMA USA

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

đã được kiểm toán

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 • Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

A Member of msi Global Alliance
Independent Legal & Accounting Firms

CÔNG TY CỔ PHẦN US PHARMA USA

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần US Pharma USA (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP US Pharma USA được chuyển đổi từ Công ty TNHH US Pharma USA theo giấy CN ĐK doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0310976553 đăng ký lần đầu ngày 08/07/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24/08/2018 về việc thay đổi hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08/01/2024 do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 **175.000.000.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô B1 - 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, H. Củ Chi, TP Hồ Chí Minh

Văn phòng đại diện: 286/4 Tô Hiến Thành, P.15, Quận 10, TP.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (Mã 2100);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (Mã 1079);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (Mã 1104);
- Bán buôn thực phẩm (Mã 4632);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Mã 4649);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Mã 4659);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Mã 4669);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (Mã 4722);
- Dịch vụ đóng gói (Mã 8292)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2024 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Hoàng Rin	Chủ tịch
Bà:	Phan Thị Hồng Liên	Phó chủ tịch
Ông:	Trần Thiện Văn	Thành viên
Ông:	Trần Cung	Thành viên
Ông:	Trần Thế Mạnh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Trần Thiện Văn	Tổng Giám đốc	
Ông:	Trần Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc	*Bổ nhiệm ngày 23/12/2024*
Ông:	Trần Thế Mạnh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Trưởng VPĐD	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm: (tiếp theo)

Ông:	Nguyễn Chánh Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trần Mạnh Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà:	Phan Thị Ánh	Trưởng ban
Ông:	Huỳnh Công Triết	Ủy viên
Bà:	Khưu Gia Ý	Ủy viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông:	Lê Hoàng Rin
Ông:	Trần Thiện Văn

Kế toán trưởng:

Ông:	Võ Tiến Dũng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần US Pharma USA phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty .

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Thay mặt Hội đồng Quản trị	**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**
Chủ tịch HĐQT	**Tổng Giám đốc**
LÊ HOÀNG RIN	**TRẦN THIỆN VĂN**

Số: 310../BCKT/TC/2025/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần US Pharma USA

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần US Pharma USA được lập ngày 20 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh , Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tông Giám đôc Công ty chịu trách nhiệm vê việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo thuyết minh báo cáo tài chính tại mục V.09b ("Chi phí trả trước dài hạn"), quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất tại Lô B1-2, KCN Tây Bắc Củ Chi được Công ty ký hợp đồng thuê có thời hạn thuê từ 10/08/2024 đến ngày 10/06/2047, mục đích thuê: Xây dựng nhà máy Dược phẩm II. Tính tới ngày 31/12/2024, Công ty đã nộp hồ sơ và đang đợi Cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp đổi Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đối với lô đất này.

Vấn đề khác

Theo thuyết minh báo cáo tài chính tại mục V.09b ("Chi phí trả trước dài hạn"), quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 316, tờ bản đồ số 20BĐC, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Lô B1-10, đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP.HCM với diện tích là 10.100,1 m², mục đích sử dụng đất: Đất khu công nghiệp có thời hạn sử dụng tới ngày 11/11/2047 đã được Công ty hoàn tất thủ tục sang tên theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 03/06/2024, do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với khoản mục này nữa.

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

TP.Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng giám đốc

Lê Văn Tuấn
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2023-142-1

Kiểm toán viên

Đặng Tùng Hưng
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3611-2021-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**286.738.035.544**	**229.987.720.413**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.01**	**34.691.184.981**	**23.696.682.114**
111	1. Tiền		30.491.184.981	23.196.682.114
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.200.000.000	500.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**			
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**51.299.543.955**	**30.445.823.919**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	35.712.522.661	18.595.780.941
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	10.924.679.504	7.794.823.190
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	4.662.341.790	4.055.219.788
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.05**	**183.257.224.779**	**158.769.883.773**
141	1. Hàng tồn kho		183.871.460.409	159.865.402.387
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(614.235.630)	(1.095.518.614)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**17.490.081.829**	**17.075.330.607**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.09	825.122.282	547.419.357
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.651.277.808	16.527.911.250
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	13.681.739	
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**250.003.573.033**	**226.052.363.576**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**205.500.000**	**205.500.000**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	205.500.000	205.500.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	**II. Tài sản cố định**		**139.332.867.769**	**145.404.225.972**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	90.194.834.893	119.489.801.519
222	- Nguyên giá		212.410.418.717	230.128.904.786
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(122.215.583.824)	(110.639.103.267)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.08	49.138.032.876	25.914.424.453
225	- Nguyên giá		54.984.645.067	26.449.917.000
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(5.846.612.191)	(535.492.547)
227	3. Tài sản cố định vô hình			
228	- Nguyên giá			
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)			
230	**III. Bất động sản đầu tư**			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)			
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**V.06**	**645.924.499**	
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		645.924.499	
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**109.819.280.765**	**80.442.637.604**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.09	109.819.280.765	80.442.637.604
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**536.741.608.577**	**456.040.083.989**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**C . NỢ PHẢI TRẢ**		**303.679.102.527**	**226.578.705.270**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**251.887.041.532**	**178.900.988.247**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	101.494.876.793	57.176.407.955
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	73.732.612.065	46.091.295.492
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	2.949.437.054	4.319.496.347
314	4. Phải trả người lao động		27.161.984.234	26.751.700.825
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	429.354.793	
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	7.036.197.985	9.553.523.161
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.10	36.182.228.667	31.883.948.038
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.900.349.941	3.124.616.429
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	**II. Nợ dài hạn**		**51.792.060.995**	**47.677.717.023**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.11	4.313.503.430	15.105.056.247
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.10	47.478.557.565	32.572.660.776
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	**D . VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**V.16**	**233.062.506.050**	**229.461.378.719**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		233.062.506.050	229.461.378.719
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		175.000.000.000	175.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*175.000.000.000*	*175.000.000.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.196.430.000	6.196.430.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		24.350.174.392	14.199.339.270
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.515.901.658	34.065.609.449
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*1.899.690.815*	*229.492.376*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*25.616.210.843*	*33.836.117.073*
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**536.741.608.577**	**456.040.083.989**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
Lham Ngọc Anh	VÕ TIẾN DŨNG	TRẦN THIỆN VĂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.01**	**540.264.007.137**	**540.094.892.472**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	3.045.966.603	2.684.504.117
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**537.218.040.534**	**537.410.388.355**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**VI.03**	**400.299.115.985**	**398.491.061.139**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**136.918.924.549**	**138.919.327.216**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	786.451.186	524.521.860
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	6.822.851.366	5.555.867.078
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*5.493.435.665*	*4.657.950.036*
24	8. Chi phí bán hàng	VI.06	6.523.617.189	6.177.165.036
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	92.909.885.514	85.496.127.044
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**31.449.021.666**	**42.214.689.918**
31	11. Thu nhập khác	VI.07	588.742.466	294.151.069
32	12. Chi phí khác	VI.08	14.000.575	122.455.036
40	**13. Lợi nhuận khác**		**574.741.891**	**171.696.033**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**32.023.763.557**	**42.386.385.951**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	6.407.552.714	8.550.268.878
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**25.616.210.843**	**33.836.117.073**
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	1.406	1.933
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	1.406	1.933

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
Lâm Ngọc Anh	VÕ TIẾN DŨNG	TRẦN THIỆN VĂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**32.023.763.557**	**42.386.385.951**
	2. Điều chỉnh cho các khoản		**20.811.901.079**	**27.236.709.746**
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		16.887.600.201	24.017.459.948
03	- Các khoản dự phòng		(481.282.984)	(856.814.819)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		263.414.309	(11.909.014)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.351.266.112)	(569.976.405)
06	- Chi phí lãi vay		5.493.435.665	4.657.950.036
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**52.835.664.636**	**69.623.095.697**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(19.738.831.747)	7.346.326.660
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(24.006.058.022)	98.619.354.248
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		106.430.193.775	(135.943.678.928)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(29.654.346.086)	3.041.008.475
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.493.435.665)	(4.657.950.036)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.000.791.160)	(5.766.141.434)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.239.350.000)	(1.242.500.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**71.133.045.731**	**31.019.514.682**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(60.423.406.889)	(29.739.743.450)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		460.000.000	50.000.000
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		99.329.526	122.018.812
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(59.864.077.363)**	**(29.567.724.638)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay		293.756.439.211	109.638.293.571
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(267.865.934.682)	(99.139.457.243)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(6.686.327.111)	(762.098.397)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.482.506.410)	(18.811.686.700)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(278.328.992)**	**(9.074.948.769)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**10.990.639.376**	**(7.623.158.725)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**23.696.682.114**	**31.318.225.025**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.863.491	1.615.814
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**		**34.691.184.981**	**23.696.682.114**

Lưu ý: Số liệu Lưu chuyển tiền tệ năm 2023 đã được phân loại lại cho phù hợp với năm 2024.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
Phạm Ngọc Anh	VÕ TIẾN DŨNG	TRẦN THIỆN VĂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP US Pharma USA được chuyển đổi từ Công ty TNHH US Pharma USA theo giấy CN ĐK doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0310976553 đăng ký lần đầu ngày 08/07/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24/08/2018 về việc thay đổi hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08/01/2024 do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 175.000.000.000 **VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô B1 - 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, H. Củ Chi, TP Hồ Chí Minh

Văn phòng đại diện: 286/4 Tô Hiến Thành, P.15, Quận 10, TP.HCM

2 . Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3 . Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (Mã 2100);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (Mã 1079);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (Mã 1104);
- Bán buôn thực phẩm (Mã 4632);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Mã 4649);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Mã 4659);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Mã 4669);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (Mã 4722);
- Dịch vụ đóng gói (Mã 8292)

4 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 . Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có

6 . Số lao động tại ngày 31/12/2024 là: 387 lao động (Tại ngày 01/01/2024 là : 371 lao động)

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 -30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03- 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án … chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
-Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:
- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	**456.437.265**	**167.636.498**
- VND	456.437.265	167.636.498
- USD		
Tiền gửi không kỳ hạn	**30.034.747.716**	**23.029.045.616**
- Tiền gửi (VND)	30.016.257.327	22.838.847.987
- Tiền gửi (USD)	18.490.389	190.197.629
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	**4.200.000.000**	**500.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.200.000.000	500.000.000
Cộng	**34.691.184.981**	**23.696.682.114**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

02 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**35.712.522.661**	**18.595.780.941**
Bên liên quan	**17.035.314.932**	**10.006.305.858**
- Công ty CP Dược phẩm Mặt trời	*14.491.020.304*	*8.864.306.420*
- Công ty TNHH Dược phẩm Phương Tâm	*2.544.294.628*	*1.141.999.438*
Bên khác	**18.677.207.729**	**8.589.475.083**
- Công ty TNHH Dược phẩm GEO	*5.763.061.046*	
- Đối Tượng Khác	*12.914.146.683*	*8.589.475.083*
b) Dài hạn		
Cộng	**35.712.522.661**	**18.595.780.941**

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Mặt trời	Công ty liên quan TV HĐQT	14.491.020.304	8.864.306.420
+ Công Ty TNHH Dược Phẩm Phương Tâm	Công ty liên quan TV HĐQT	2.544.294.628	1.141.999.438
		17.035.314.932	**10.006.305.858**

03 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**10.924.679.504**	**7.794.823.190**
Bên liên quan		
Bên khác	**10.924.679.504**	**7.794.823.190**
Công ty TNHH Thiết bị Máy móc Đại Chính Quang		*98.625.600*
Công ty TNHH Chế tạo máy Dược phẩm Tiến Tuấn		*172.897.010*
CARIBA SRL		*2.573.428.000*
Công ty CP Thiết Bị Vật tư KHKT & DL Trung Sơn.T.S.S.E	*876.078.000*	*1.611.792.000*
BOCHANG CO, LTD	*5.082.912.000*	
Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Đông Phương	*2.510.949.842*	
Đối tượng khác	*2.454.739.662*	*3.338.080.580*
b) Dài hạn		
Cộng	**10.924.679.504**	**7.794.823.190**

04 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a) Ngắn hạn	**4.662.341.790**		**4.055.219.788**	
Tạm ứng	730.320.841		466.350.157	
Ký cược, ký quỹ	968.941.868		1.773.816.677	
Phải thu khác	2.963.079.081		1.815.052.954	
b) Dài hạn	**205.500.000**		**205.500.000**	
Ký cược, ký quỹ	205.500.000		205.500.000	
- Ông Trần Thiện Văn-Bên liên quan	*180.000.000*		*180.000.000*	
- Khác	*25.500.000*		*25.500.000*	
Cộng	**4.867.841.790**		**4.260.719.788**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

05 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	116.934.542.657	(614.235.630)	87.100.564.666	(1.067.918.614)
- Công cụ, dụng cụ	166.700.096		133.269.886	(27.600.000)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.823.232.754		10.179.332.534	
- Thành phẩm	52.946.984.902		62.452.235.301	
Cộng	**183.871.460.409**	**(614.235.630)**	**159.865.402.387**	**(1.095.518.614)**

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm như sau:

Hàng tồn kho	Giá trị trích dự phòng	Nguyên nhân
Nguyên vật liệu và bao bì	614.235.630	Chậm luân chuyển, hết thời hạn sử dụng
Cộng	**614.235.630**	

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Là giá trị Hàng tồn kho luân chuyển của đơn vị với giá trị đảm bảo là 40.000.000.000 VNĐ tại Ngân hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng và 50.000.000.0000 VNĐ tại Ngân hàng Vietinbank - CN7.

- Lý do hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho đã bán ra ngoài và hủy hàng hết hạn sử dụng

06 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Mua sắm	47.912.000	
+ Mua chậu cây	*47.912.000*	
Xây dựng cơ bản	598.012.499	
+ Nhà máy Dược phẩm II	*598.012.499*	
Cộng	**645.924.499**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

07 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**72.966.363.636**	**145.892.488.422**	**11.063.052.728**	**207.000.000**		**230.128.904.786**
2. Số tăng trong năm		**15.781.267.460**	**290.000.000**			**16.071.267.460**
- Mua trong năm		*15.781.267.460*				*15.781.267.460*
- Tăng khác			*290.000.000*			*290.000.000*
3. Số giảm trong năm		**33.789.753.529**				**33.789.753.529**
- Thanh lý, nhượng bán		*33.499.753.529*				*33.499.753.529*
- Giảm khác		*290.000.000*				*290.000.000*
4. Số dư cuối năm	**72.966.363.636**	**127.884.002.353**	**11.353.052.728**	**207.000.000**		**212.410.418.717**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**28.819.101.132**	**75.631.969.094**	**5.981.033.041**	**207.000.000**		**110.639.103.267**
2. Khấu hao trong năm	**9.569.687.487**	**12.911.562.399**	**1.774.653.748**			**24.255.903.634**
- Khấu hao trong năm	*9.569.687.487*	*12.911.562.399*	*1.514.783.133*			*23.996.033.019*
- Tăng khác			*259.870.615*			*259.870.615*
3. Giảm trong năm		**12.679.423.077**				**12.679.423.077**
- Thanh lý, nhượng bán		*12.419.552.462*				*12.419.552.462*
- Giảm khác		*259.870.615*				*259.870.615*
4. Số dư cuối năm	**38.388.788.619**	**75.864.108.416**	**7.755.686.789**	**207.000.000**		**122.215.583.824**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	**44.147.262.504**	**70.260.519.328**	**5.082.019.687**			**119.489.801.519**
2. Tại ngày cuối năm	**34.577.575.017**	**52.019.893.937**	**3.597.365.939**			**90.194.834.893**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 21.151.443.507 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.939.968.706 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm		**26.449.917.000**					**26.449.917.000**
2. Số tăng trong năm		**28.534.728.067**					**28.534.728.067**
- Thuê tài chính trong năm		*28.534.728.067*					*28.534.728.067*
- Tăng khác							
3. Số giảm trong năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm		**54.984.645.067**					**54.984.645.067**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế							
1. Số dư đầu năm		**535.492.547**					**535.492.547**
2. Khấu hao trong năm		**5.311.119.644**					**5.311.119.644**
- Khấu hao trong năm		*5.311.119.644*					*5.311.119.644*
- Tăng khác							
3. Giảm trong năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm		**5.846.612.191**					**5.846.612.191**
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm		**25.914.424.453**					**25.914.424.453**
2. Tại ngày cuối năm		**49.138.032.876**					**49.138.032.876**

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 2.226.647.581 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

09 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**825.122.282**	**547.419.357**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	748.841.171	262.930.355
Các khoản khác	76.281.111	284.489.002
b) Dài hạn	**109.819.280.765**	**80.442.637.604**
Chi phí chuyển nhượng Quyền SD đất Lô B1-10 (*)	77.079.182.372	80.442.637.604
Chi phí chuyển nhượng Quyền SD đất Lô B1-2 (**)	32.740.098.393	
Cộng	**110.644.403.047**	**80.990.056.961**

(*) Là chi phí nhận chuyển nhượng Quyền SD đất theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 23 tháng 12 năm 2020 với Công ty CP Dược phẩm Cần Giờ. Cụ thể nhận quyền sử dụng toàn bộ thửa đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, tại thửa đất số: 316, tờ bản đồ số: 20BĐC, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Lô B1 - 10 đường số D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội. huyện Củ Chi, Tp.HCM, diện tích: 10.100,1 m2, mục đích sử dụng: Đất Khu công nghiệp, thời hạn sử dụng đến ngày 11 tháng 11 năm 2047 (Nguồn gốc sử dụng: thuê đất của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu Công Nghiệp - Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi). Tài sản đã được bàn giao theo Biên bản bàn giao tài sản ngày 24/12/2020 đến ngày 31/12/2020. Trong năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc sang tên theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 03/06/2024.

(**) Đây là khoản chi phí nhận chuyển nhượng quyền SD đất tại Lô B1 - 2, KCN Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Tp.Hồ Chí Minh, bao gồm chi phí chuyển nhượng quyền thuê theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền thuê ngày 17/04/2024 với Công ty TNHH MTV Cao Mậu, Hợp đồng thuê lại đất số 03/2024/HĐTĐ-CTY ngày 10/08/2024 với Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi và các chi phí liên quan phát sinh trong quá trình nhận chuyển nhượng quyền thuê đất.

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn	*Số cuối năm*		*Trong năm*		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn - VND	**22.741.674.166**	**22.741.674.166**	**255.853.519.444**	**249.371.313.315**	**16.259.468.037**	**16.259.468.037**
- Ngân hàng Vietcombank	*14.530.833.172*	*14.530.833.172*	*168.667.165.773*	*169.207.113.138*	*15.070.780.537*	*15.070.780.537*
- Ngân hàng Vietinbank	*8.210.840.994*	*8.210.840.994*	*87.186.353.671*	*80.164.200.177*	*1.188.687.500*	*1.188.687.500*
Nợ dài hạn tới hạn trả - VND	**3.553.551.249**	**3.553.551.249**	**3.553.551.249**	**11.266.791.637**	**11.266.791.637**	**11.266.791.637**
- Ngân hàng Vietcombank	*3.553.551.249*	*3.553.551.249*	*3.553.551.249*	*10.770.706.637*	*10.770.706.637*	*10.770.706.637*
- Ngân hàng Techcombank				*496.085.000*	*496.085.000*	*496.085.000*
Cộng	**26.295.225.415**	**26.295.225.415**	**259.407.070.693**	**260.638.104.952**	**27.526.259.674**	**27.526.259.674**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

b) Vay dài hạn

	Số cuối năm		*Trong năm*		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Trên 1 năm đến 5 năm	**20.005.272.000**	**20.005.272.000**	**14.273.600.000**	**10.240.751.249**	**15.972.423.249**	**15.972.423.249**
- Ngân hàng Vietcombank	*20.005.272.000*	*20.005.272.000*	*14.273.600.000*	*10.240.751.249*	*15.972.423.249*	*15.972.423.249*
- Ngân hàng Techcombank						
Cộng	**20.005.272.000**	**20.005.272.000**	**14.273.600.000**	**10.240.751.249**	**15.972.423.249**	**15.972.423.249**

Ghi chú: Chi tiết các khoản vay và thuê tại chính tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Bên cho vay	*Hợp đồng*	*Hạn mức/Số tiền vay*	*Thời hạn vay*	*Lãi suất*	*Mục đích vay*	*Hình thức đảm bảo*
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN7-TP.HCM	*0106/2023-HĐCVHM/NHCT924-USP*	*50.000.000.000*	*12 tháng*	*Theo từng khế ước nhận nợ*	*Bổ sung vốn lưu động*	*Thế chấp hàng tồn kho*
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng	*01TDH-0023/KHBL/19NH ký ngày 12/03/2020*	*20.000.000.000*	*36 tháng*	*Theo từng khế ước nhận nợ*	*Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty*	*Tài sản và hàng tồn kho*
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng	*- 02TDH-0023/KHBL/19NH ký ngày 23/12/2020*	*45.000.000.000*	*84 tháng*	*Theo từng khế ước nhận nợ*	*Thanh toán chi phí nhận chuyển nhượng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ quyền sử dụng đất, công trình xây dựng trên đất tại Lô B1-10, đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh từ Công ty Cổ phần Dược phẩm Cần Giờ*	*Tài sản và hàng tồn kho*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Ghi chú: Chi tiết các khoản vay và thuê tại chính tại ngày kết thúc năm tài chính như sau: (tiếp theo)

Bên cho vay	*Hợp đồng*	*Hạn mức/Số tiền vay*	*Thời hạn vay*	*Lãi suất*	*Mục đích vay*	*Hình thức đảm bảo*
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng	*- 03TDH-0023/KHBL/19NH ký ngày 30/06/2022*	*35.642.000.000*	*36 tháng*	*Theo từng khế ước nhận nợ*	*Đầu tư máy móc thiết bị giai đoạn 2022-2023*	*Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai trong Phương án đầu tư giai đoạn 2022-2023*
- Công ty TNHH MTV thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN TP.HCM	*Hợp đồng số 97.23.04/CTTC*	*4.530.816.000*	*60 tháng*	*Theo từng khế ước nhận nợ*	*Thuê máy vô hộp Carton tự động*	*Không áp dụng*
- Công ty TNHH MTV thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN TP.HCM	*Hợp đồng số 97.23.02/CTTC*	*13.537.152.000*	*60 tháng*	*Theo từng khế ước nhận nợ*	*Thuê máy ép vỉ thuốc tự động*	*Không áp dụng*
- Công ty TNHH MTV thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN TP.HCM	*Hợp đồng số 97.23.01/CTTC*	*4.784.760.288*	*60 tháng*	*Theo từng khế ước nhận nợ*	*Thuê máy dập viên tự động*	*Không áp dụng*
- Công ty TNHH MTV thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN TP.HCM	*Hợp đồng số 97.24.02/CTTC*	*15.936.632.007*	*48 tháng*	*Theo từng khế ước nhận nợ*	*Thuê máy dập viên tự động, dây chuyền ép vỉ - đóng hộp tự động*	*Không áp dụng*
- Công ty TNHH MTV thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN TP.HCM	*Hợp đồng số 97.24.04/CTTC*	*6.559.983.760*	*60 tháng*	*Theo từng khế ước nhận nợ*	*Thuê máy bao phim*	*Không áp dụng*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

c) Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	*Trả tiền lãi thuê*	*Trả nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính*	*Trả tiền lãi thuê*	*Trả nợ gốc*
Trên 1 năm đến 5 năm (*)	8.912.974.692	2.226.647.581	6.686.327.111	1.052.545.093	290.446.696	762.098.397
Cộng	**8.912.974.692**	**2.226.647.581**	**6.686.327.111**	**1.052.545.093**	**290.446.696**	**762.098.397**

(*) Số liệu năm 2023 đã được phân loại lại cho phù hợp với năm 2024.

d) Giá trị nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá đánh giá lại	*Giá gốc*	*Giá đánh giá lại*	*Giá gốc*
Ngắn hạn	**9.887.003.252**	**9.887.003.252**	**4.357.688.364**	**4.357.688.364**
Gốc nợ thuê tài chính	9.887.003.252	9.887.003.252	4.357.688.364	4.357.688.364
Dài hạn	**27.473.285.565**	**27.473.285.565**	**16.600.237.527**	**16.600.237.527**
Gốc nợ thuê tài chính	27.473.285.565	27.473.285.565	16.600.237.527	16.600.237.527
Cộng	**37.360.288.817**	**37.360.288.817**	**20.957.925.891**	**20.957.925.891**

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a) Ngắn hạn	**101.494.876.793**	**101.494.876.793**	**57.176.407.955**	**57.176.407.955**
Bên liên quan	**1.200.000.000**	**1.200.000.000**	**1.200.000.000**	**1.200.000.000**
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cần Giờ (*)	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Bên khác	**100.294.876.793**	**100.294.876.793**	**55.976.407.955**	**55.976.407.955**
Covalent Laboratories Privated Limited	18.779.985.000	18.779.985.000	3.603.425.000	3.603.425.000
Công ty CP Thương mại Việt Uy			7.054.251.350	7.054.251.350
ORCHIDPHARMA LTD	22.203.819.000	22.203.819.000	7.548.870.000	7.548.870.000
Công ty TNHH DP BV PHARMA	2.635.506.196	2.635.506.196		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN - tiếp theo

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
a) Ngắn hạn	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Bên khác				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu Tư Cánh Diều Xanh	2.598.750.000	2.598.750.000		
Công ty TNHH Bao Bì Tấn Thành	7.637.462.118	7.637.462.118	1.756.273.837	1.756.273.837
Phải trả cho các đối tượng khác	46.439.354.479	46.439.354.479	36.013.587.768	36.013.587.768
b) Dài hạn	**4.313.503.430**	**4.313.503.430**	**15.105.056.247**	**15.105.056.247**
Bên liên quan				
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cần Giờ (*)	4.313.503.430	4.313.503.430	15.105.056.247	15.105.056.247
Bên khác				
Cộng	**105.808.380.223**	**105.808.380.223**	**72.281.464.202**	**72.281.464.202**

(*) Theo Phụ lục Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 03/PLHĐCN/CGP-USP ngày 28 tháng 11 năm 2023 Công ty sẽ thanh toán mỗi tháng 100.000.000 VND, và phụ lục 04/PLHĐCN/CGP-USP ngày 02 tháng 12 năm 2024 công ty phải thanh toán thêm số tiền là 9.691.552.817 VNĐ. Từ năm 2025, nếu 2 bên không phát sinh thỏa thuận bổ sung hoặc sử đổi điều khoản thanh toán mới thì Công ty sẽ thanh toán mỗi tháng 100.000.000 VNĐ.

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

12 . NGƯỜI MUA ỨNG TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**73.732.612.065**	**46.091.295.492**
Bên liên quan		**603.177.523**
Huỳnh Thị Phương Thuần		498.861.020
Huỳnh Thị Phương Tứ		104.316.503
Bên khác	**73.732.612.065**	**45.488.117.969**
Công ty TNHH Dược phẩm Sài Thành	13.672.638.315	612.056.110
Công ty TNHH Dược phẩm Anh Dũng	32.089.069.864	23.506.363.491
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	4.656.149.313	
Đối tượng khác	23.314.754.573	21.369.698.368
b) Dài hạn		
Cộng	**73.732.612.065**	**46.091.295.492**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		*Trong năm*		*Số cuối năm*	
	Số phải nộp	*Số phải thu*	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã thực nộp trong năm*	*Số phải nộp*	*Số phải thu*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.001.768.197		6.407.552.714	8.000.791.160	2.408.529.751	
Thuế thu nhập cá nhân	316.707.812		3.539.960.480	3.316.829.522	539.838.770	
Thuế GTGT	1.020.338		8.567.196.015	8.581.898.092		13.681.739
Thuế xuất nhập khẩu			51.328.477	50.259.944	1.068.533	
Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000		
Cộng	**4.319.496.347**		**18.569.037.686**	**19.952.778.718**	**2.949.437.054**	**13.681.739**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**429.354.793**	
Trích trước khuyến mãi bán hàng	205.979.793	
Các khoản khác	223.375.000	
b) Dài hạn		
Cộng	**429.354.793**	

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**7.036.197.985**	**9.553.523.161**
Tài sản thừa chờ giải quyết	4.700.000	4.700.000
Kinh phí công đoàn	378.852.157	346.403.617
Bảo hiểm xã hội	341.165.054	367.026.217
Bảo hiểm y tế	328.409.067	333.129.624
Bảo hiểm thất nghiệp	43.675.776	46.415.132
Cổ tức phải trả	5.561.414.206	4.040.334.936
Phải trả các bên liên quan	248.505.004	298.909.232
- Công ty CP Dược phẩm Cần Giờ	*202.705.004*	*208.616.924*
- Ông Lê Hoàng Rin	*40.700.000*	*86.892.308*
- Ông Huỳnh Công Triết	*5.100.000*	*3.400.000*
Các khoản phải trả, phải nộp khác	129.476.721	4.116.604.403
b) Dài hạn		
Cộng	**7.036.197.985**	**9.553.523.161**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**175.000.000.000**	**6.196.430.000**	**8.998.688.173**	**27.139.323.169**	**217.334.441.342**
Tăng vốn trong năm trước					
Lãi trong năm trước				33.836.117.073	33.836.117.073
Giảm vốn trong năm trước					
Trích quỹ từ lợi nhuận			5.200.651.097	(5.909.830.793)	(709.179.696)
Lỗ trong năm trước					
Chia cổ tức				(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
Thù lao hội đồng quản trị					
Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	**175.000.000.000**	**6.196.430.000**	**14.199.339.270**	**34.065.609.449**	**229.461.378.719**
Tăng vốn trong năm nay					
Lãi trong năm nay				25.616.210.843	25.616.210.843
Tăng khác					
Trích quỹ từ lợi nhuận (*)			10.150.835.122	(11.165.918.634)	(1.015.083.512)
Giảm vốn trong năm nay					
Lỗ trong năm nay					
Chia cổ tức (*)				(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
Thù lao hội đồng quản trị					
Giảm khác					
Số dư cuối năm nay	**175.000.000.000**	**6.196.430.000**	**24.350.174.392**	**27.515.901.658**	**233.062.506.050**

(*) Theo Nghị quyết số 001/2024/NQ/HĐQT-USP ngày 25/05/2024, Công ty thông qua phương án tạm chi cổ tức và trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

16 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	*Số cuối năm*	%	*Số đầu năm*	%
Ông Trần Thiện Văn	60.260.690.000	34,43%	57.044.690.000	32,60%
Ông Lê Hoàng Rin	17.979.110.000	10,27%	17.689.110.000	10,11%
Bà Phan Thị Hồng Liên	9.438.210.000	5,39%	8.821.130.000	5,04%
Ông Trần Cung	8.750.000.000	5,00%	8.750.000.000	5,00%
Các cổ đông khác	78.571.990.000	44,90%	82.695.070.000	47,25%
Cộng	**175.000.000.000**	**100%**	**175.000.000.000**	**100%**

16 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	175.000.000.000	175.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	175.000.000.000	175.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(21.000.000.000)	(21.000.000.000)

16 . 4. Cổ phiếu	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.500.000	17.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*17.500.000*	*17.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

16 . 5. Các quỹ của công ty:	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Quỹ đầu tư phát triển	24.350.174.392	14.199.339.270

17 . Ngoại tệ các loại	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
- Dollar Mỹ (USD)	730	18.490.389	7.905	190.197.629

18 . Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	*VND*	*Thời điểm xóa sổ*	*Nguyên nhân xóa sổ*
+ Công ty Cổ Phần Dược phẩm Việt Hưng	65.825.413	Năm 2019	Khách hàng bỏ trốn không liên lạc được
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Kỳ Phương	12.075.000	Năm 2019	Ngừng hoạt động không liên lạc được
Cộng	**77.900.413**		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	*Năm trước*
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	540.264.007.137	540.094.892.472
Cộng	**540.264.007.137**	**540.094.892.472**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
+ Công ty TNHH Dược phẩm Phương Tâm	*Công ty liên quan Thành viên HĐQT*	21.944.642.894	25.544.040.680
+ Công ty TNHH Dược phẩm Mặt trời	*Công ty liên quan Thành viên HĐQT*	62.183.590.743	61.443.890.809
+ Công ty TNHH Robinson Pharma USA	*Công ty liên quan Thành viên BKS*	2.741.898.212	1.468.135.112
Cộng		**86.870.131.849**	**88.456.066.601**

02 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	*Năm trước*
Chiết khấu thương mại	2.698.558.267	2.214.706.321
Giảm giá hàng bán	347.408.336	469.797.796
Cộng	**3.045.966.603**	**2.684.504.117**

03 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	369.772.039.839	370.356.030.985
Giá vốn hàng khuyến mãi	30.527.076.146	28.135.030.154
Cộng	**400.299.115.985**	**398.491.061.139**

04 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	99.329.526	122.018.812
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	687.121.660	390.594.034
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.909.014
Cộng	**786.451.186**	**524.521.860**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền vay	5.493.435.665	4.657.950.036
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.066.001.392	897.917.042
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	263.414.309	
Cộng	**6.822.851.366**	**5.555.867.078**

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	*Năm trước*
06 . 1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên, vật liệu, bao bì	56.536.922	121.973.227
Chi phí công cụ, dụng cụ		196.000.000
Chi phí nhân công	4.745.447.812	4.202.142.620
Chi phí khấu hao	142.894.176	95.262.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.025.926	
Các khoản chi phí bán hàng khác bằng tiền	1.577.712.353	1.561.786.405
Cộng	**6.523.617.189**	**6.177.165.036**
06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên, vật liệu	413.252.052	459.445.077
Chi phí đồ dùng văn phòng	703.341.020	764.388.288
Chi phí nhân công	57.065.865.434	57.950.121.349
Chi phí khấu hao TSCD	7.884.482.585	7.782.981.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	605.385.233	498.169.176
Thuế, phí, lệ phí	3.373.926	6.559.074
Các khoản chi phí QLDN khác bằng tiền	26.234.185.264	18.034.462.653
Cộng	**92.909.885.514**	**85.496.127.044**

07 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	564.814.926	45.454.545
Các khoản khác	23.927.540	248.696.524
Cộng	**588.742.466**	**294.151.069**

08 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
Các khoản bị phạt	14.000.000	
Các khoản khác	575	122.455.036
Cộng	**14.000.575**	**122.455.036**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	333.004.756.311	329.425.305.412
Chi phí nhân công	88.682.316.557	89.462.632.660
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.619.958.511	27.497.148.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.864.989.183	8.590.465.847
Chi phí khác bằng tiền	29.798.663.395	22.968.013.244
Cộng	**492.970.683.957**	**477.943.566.087**

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	*Năm trước*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.407.552.714	8.501.768.197
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		48.500.681
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**6.407.552.714**	**8.550.268.878**

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	25.616.210.843	33.836.117.073
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	1.015.083.512	
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17.500.000	17.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**1.406**	**1.933**

(*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	25.616.210.843	33.836.117.073
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	1.015.083.512	
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17.500.000	17.500.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.406**	**1.933**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

02 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

03 . Số tiền đi vay thực thu trong năm	*Năm nay*	*Năm trước*
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	293.756.439.211	109.638.293.571

04 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:	*Năm nay*	*Năm trước*
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	267.865.934.682	99.139.457.243

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

03 Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Tên	**Chức vụ**	**Nội dung nghiệp vụ**	**Năm nay**	**Năm trước**
Trần Thiện Văn	Tổng giám đốc	- Tiền thuê nhà	909.333.340	876.000.663

- Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan: Không có

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Năm nay	*Năm trước*
Thù lao			
Tên	**Chức vụ**	**1.449.420.129**	**1.002.982.712**
Lê Hoàng Rin	*Chủ tịch HĐQT*	*307.452.179*	*212.753.909*
Phan Thị Hồng Liên	*Phó chủ tịch HĐQT*	*219.609.414*	*151.967.077*
Trần Thiện Văn	*Thành viên HĐQT kiêm Tổng GĐ*	*307.452.179*	*212.753.909*
Trần Thế Mạnh	*Thành viên HĐQT*	*175.687.531*	*121.573.662*
Trần Cung	*Thành viên HĐQT*	*175.687.531*	*121.573.662*
Phan Thị Ánh	*Trưởng BKS*	*146.406.276*	*101.311.385*
Huỳnh Công Triết	*Thành viên BKS*	*58.562.509*	*40.524.554*
Khưu Gia Ý	*Thành viên BKS*	*58.562.510*	*40.524.554*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo)

Tiền lương		*Năm nay*	*Năm trước*
Tên	**Chức vụ**	**9.679.707.591**	**7.767.052.245**
Lê Hoàng Rin	*Chủ tịch HĐQT*	*913.456.908*	*705.664.672*
Phan Thị Hồng Liên	*Phó chủ tịch HĐQT*	*715.450.222*	*580.244.444*
Trần Thiện Văn	*Thành viên HĐQT kiêm Tổng GĐ*	*1.264.363.708*	*1.066.673.924*
Trần Thế Mạnh	*Thành viên HĐQT*	*932.963.169*	*791.698.847*
Trần Cung	*Thành viên HĐQT*	*717.806.738*	*1.014.455.314*
Phan Thị Ánh	*Trưởng BKS*	*780.581.170*	*715.302.857*
Huỳnh Công Triết	*Thành viên BKS*	*46.699.996*	*43.500.000*
Khưu Gia Ý	*Thành viên BKS*	*219.267.786*	*195.942.813*
Nguyễn Chánh Hiển	*Phó TGĐ*	*1.044.040.113*	*871.724.074*
Trần Mạnh Hiển	*Phó TGĐ*	*1.189.196.296*	*998.685.684*
Trần Thanh Phong	*Phó TGĐ*	*888.459.801*	
Võ Tiến Dũng	*Kế toán trưởng*	*967.421.684*	*783.159.616*

Cổ tức		*Năm nay*	*Năm trước*
Tên	**Chức vụ**	**12.342.770.500**	**12.044.538.000**
Lê Hoàng Rin	*Chủ tịch HĐQT*	*2.157.993.200*	*2.122.693.200*
Phan Thị Hồng Liên	*Phó chủ tịch HĐQT*	*1.132.585.200*	*1.068.650.600*
Trần Thiện Văn	*Thành viên HĐQT kiêm Tổng GĐ*	*7.163.137.300*	*6.970.137.600*
Trần Thế Mạnh	*Thành viên HĐQT*	*636.085.200*	*636.085.200*
Trần Cung	*Thành viên HĐQT*	*1.050.000.000*	*1.050.000.000*
Phan Thị Ánh	*Trưởng BKS*	*35.430.000*	*31.559.300*
Huỳnh Công Triết	*Thành viên BKS*	*75.880.800*	*75.880.800*
Khưu Gia Ý	*Thành viên BKS*	*3.426.000*	*1.998.500*
Nguyễn Chánh Hiển	*Phó TGĐ*	*25.622.400*	*25.622.400*
Trần Mạnh Hiển	*Phó TGĐ*	*6.470.400*	*6.470.400*
Trần Thanh Phong	*Phó TGĐ*	*700.000*	
Võ Tiến Dũng	*Kế toán trưởng*	*55.440.000*	*55.440.000*

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cần Giờ	Công ty liên quan HĐQT và BKS
Công ty TNHH Robinson Pharma USA	Công ty liên quan Thành viên BKS
Công ty TNHH Califarco USA	Công ty liên quan Thành viên BKS
Công ty TNHH Dược phẩm Phương Tâm	Công ty liên quan Thành viên HĐQT
Công ty CP Dược phẩm Mặt Trời	Công ty liên quan Thành viên HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cần Giờ			
	- Thanh toán tiền mua nhà máy	10.791.552.817	10.200.000.000
	- Trả tiền chi hộ tiền thôi việc	5.911.920	
Công ty TNHH Dược phẩm Phương Tâm			
	- Bán hàng	23.061.524.601	26.852.092.794
	- Thu tiền bán hàng	21.659.229.411	25.233.552.410
Công ty CP Dược phẩm Mặt Trời			
	- Bán hàng	64.726.713.884	64.837.154.681
	- Tiền thuê mặt bằng	180.000.000	
	- Thu tiền bán hàng	59.100.000.000	59.930.000.000
	- Thu tiền thuê mặt bằng	180.000.000	
Công ty TNHH Robinson Pharma USA			
	- Bán hàng	2.880.137.696	1.546.291.689
	- Bù trừ công nợ ROB	2.880.137.696	1.546.291.689

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Công nợ phải thu

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Dược phẩm Phương Tâm			
	- Phải thu tiền bán hàng	2.544.294.628	1.141.999.438
Công ty CP Dược phẩm Mặt Trời			
	- Phải thu tiền bán hàng	14.491.020.304	8.864.306.420

Công nợ phải trả

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cần Giờ			
	- Phải trả tiền mua nhà máy	5.513.503.430	16.305.056.247
	- Phải trả khác	202.705.004	208.616.924

04 . Thông tin bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn một trong các điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

05 . Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tài sản cố định hữu hình	21.151.443.507	35.109.674.564

Giá trị Nợ phải thu và Hàng tồn kho đem đi thế chấp được xác định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể, do đó không thực hiện bóc tách số liệu đầu năm và cuối năm.

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

- Cam kết bảo lãnh của bên thứ 3 cho các khoản vay của công ty

Ông Trần Thiện Văn - Tổng Giám đốc dùng tài sản của mình là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ 286/8 Tô Hiến Thành, P.15, Quận 10, TP.HCM để đảm bảo cho các khoản vay của công ty, tuy nhiên khoản cam kết bảo lãnh này đã được giải chấp tại ngày 21/11/2024.

Công ty có sử dụng các sổ tiền gửi tiết kiệm của các cá nhân là bên liên quan (Thành viên HĐQT) để cầm cố, thế chấp đảm bảo khoản vay tại ngân hàng.

06 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

07 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Tham Ngọc Anh		
VÕ TIẾN DŨNG		**TRẦN THIỆN VĂN**